



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 42

Ngày 15 tháng 7 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 01-7-2014 - Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý hoạt động vận tải hành khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

- 19-6-2014 - Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ban hành Quy trình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. 16

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 24-6-2014 - Quyết định số 3130/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011 - 2015) thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh. 26

- 24-6-2014 - Quyết định số 3131/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015) xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh. 33
- 28-6-2014 - Quyết định số 3210/QĐ-UBND về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 41
- 28-6-2014 - Quyết định số 3214/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Phường 10, Quận 11. 52
- 28-6-2014 - Quyết định số 3215/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Phường 15, Quận 11. 58

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2014/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý hoạt động vận tải hành khách
du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải hành khách du lịch bằng phương tiện thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 21/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BGTVT ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định về trang bị và sử dụng áo phao cứu sinh, dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân trên phương tiện vận tải hành khách ngang sông;

Căn cứ Thông tư số 43/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải quy định các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi;

Căn cứ Quyết định số 19/2005/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm;

Xét đề nghị của Liên Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1965/TTLS-SVHTTDL-SGTVT ngày 21 tháng 4 năm 2014, Công văn số 2716/SVHTTDL-LH ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3121/SVHTTDL-LH ngày 17 tháng 6 năm 2014 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 2395/STP-VB ngày 12 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động vận tải hành khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động vận tải hành khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định quản lý về hoạt động vận tải hành khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm yêu cầu, điều kiện hoạt động của cảng, bến khách du lịch đường thủy, khu vực neo đậu và phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy; yêu cầu, điều kiện hoạt động và trách nhiệm của cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động du lịch đường thủy.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến vận tải hành khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động vận tải hành khách du lịch đường thủy: bao gồm các hoạt động văn hóa, thể thao, tham quan và du lịch nhằm mục đích phục vụ khách du lịch được thực hiện trên hệ thống sông, kênh, rạch đã được cơ quan thẩm quyền công bố là tuyến giao thông đường thủy.

2. Cảng, bến khách du lịch đường thủy là cảng, bến để phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy neo đậu đón trả khách và thực hiện các dịch vụ khác (nếu có).

3. Khu vực neo đậu là phạm vi neo đậu của phương tiện vận tải hành khách thủy. Khu vực neo đậu có 2 loại là khu vực neo đậu công cộng và khu vực neo đậu cá nhân.

4. Phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy là phương tiện thủy vận tải hành khách đường thủy (nội địa, hàng hải) theo tuyến cố định hoặc hợp đồng (chương trình du lịch) với mục đích du lịch.

Điều 3. Các nguyên tắc quản lý chung trong hoạt động du lịch đường thủy

1. Thành phố Hồ Chí Minh khuyến khích các nhà đầu tư tham gia khai thác các cơ sở hạ tầng du lịch đường thủy, điểm du lịch văn hóa, lịch sử nhằm giữ gìn và khai thác các giá trị nhân văn, môi trường sinh thái phục vụ phát triển du lịch đường thủy đồng thời đảm bảo tuân thủ pháp luật hiện hành và phù hợp với quy hoạch của Thành phố.

2. Phát triển du lịch đường thủy phải đảm bảo an toàn, trật tự, vệ sinh và văn minh; Đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong kinh doanh du lịch đường thủy.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CẢNG, BẾN VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH DU LỊCH ĐƯỜNG THỦY

Điều 4. Điều kiện về cảng, bến khách du lịch đường thủy, khu vực neo đậu

1. Cảng, bến khách du lịch đường thủy ngoài việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa phải thực hiện các quy định sau:

a) Phải có bảng thông tin về chương trình sản phẩm du lịch đường thủy được bán và phục vụ tại bến; bảng hướng dẫn lối đi; bảng thông tin về giờ hoạt động của các phương tiện, luồng tuyến du lịch đường thủy; bảng giá các dịch vụ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

b) Có trang thiết bị, điều kiện phòng cháy chữa cháy theo quy định.

c) Có nhà vệ sinh công cộng đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

d) Điểm dừng, đỗ giữ xe cho khách tại chỗ hoặc khu vực lân cận thuận lợi cho hành khách.

đ) Có trang bị phòng chống các sự cố, rủi ro, tai nạn cho phương tiện và hành khách du lịch.

e) Có trang bị nhằm quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động du lịch theo đúng quy định hiện hành.

g) Khuyến khích có thêm các tiện nghi, tiện ích và dịch vụ kèm thêm phục vụ nhu cầu của hành khách du lịch nhưng không làm thay đổi công năng chính của cảng, bến khách du lịch đường thủy.

h) Được cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc cấp giấy phép hoạt động theo quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa.

2. Khu vực neo đậu

a) Đối với khu vực neo đậu công cộng, ngoài thực hiện quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d, Điểm đ và Điểm g Khoản 1 của Điều này phải có đủ trang thiết bị đảm bảo neo đậu an toàn, có phương tiện cứu hộ, cứu nạn.

b) Đối với khu vực neo đậu phương tiện vận tải hành khách đường thủy cá nhân ngoài thực hiện quy định Điểm a Khoản 1 của Điều này phải có đủ trang thiết bị đảm bảo neo đậu an toàn.

c) Đảm bảo dịch vụ hậu cần cần thiết, bao gồm nhiên liệu, nước, điện, thu gom rác thải cho các phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy neo đậu.

Điều 5. Đăng ký, đăng kiểm, và điều kiện an toàn, kỹ thuật phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy

1. Phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy phải được đăng ký theo quy định tại Thông tư số 21/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.

2. Đăng kiểm phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy

a) Phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy thuộc diện phải đăng ký và đăng kiểm thực hiện theo các quy định hiện hành.

b) Phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy thuộc diện phải đăng ký mà không đăng kiểm thực hiện theo Quyết định số 19/2005/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải về quy định điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm.

c) Phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy thuộc diện miễn đăng ký theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Luật Giao thông đường thủy nội địa phải công

khai, chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành (nếu có) và đảm bảo tiêu chuẩn an toàn được quy định tại Quyết định số 19/2005/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải.

3. Điều kiện an toàn, kỹ thuật: thực hiện các quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động vận tải hành khách du lịch bằng phương tiện thủy nội địa.

Chương III

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH DU LỊCH ĐƯỜNG THỦY

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của chủ cảng, bến khách du lịch, khu vực neo đậu và người khai thác cảng, bến khách du lịch, khu vực neo đậu

1. Đối với chủ cảng, bến khách du lịch và người khai thác cảng, bến khách du lịch

a) Thực hiện chức năng chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

b) Chấp hành các quy định tại Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải.

c) Đảm bảo các điều kiện được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

2. Đối với chủ khu vực neo đậu và người khai thác khu vực neo đậu

a) Thực hiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

b) Thực hiện nghiêm túc các quy định tại Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải.

c) Đảm bảo các điều kiện được quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Điều 7. Quyền và trách nhiệm của chủ phương tiện và người khai thác phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy

1. Đối với chủ phương tiện

a) Phương tiện đảm bảo thực hiện đúng Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 của Quy định này.

b) Trường hợp chủ phương tiện cho thuê phương tiện phải ký kết hợp đồng với người khai thác, sử dụng phương tiện theo quy định của pháp luật; đảm bảo người khai thác, sử dụng phương tiện thực hiện đầy đủ quy định pháp luật Nhà nước và nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết.

c) Đối với phương tiện là tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi ngoài thực hiện các quy định trong Quy định này phải thực hiện các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường tại Thông tư số 43/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải.

2. Đối với người khai thác, sử dụng phương tiện

a) Có trách nhiệm tuyển dụng, ký hợp đồng lao động với người đáp ứng tiêu chuẩn về chứng chỉ, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức danh công việc thực hiện theo quy định của pháp luật; bố trí đủ các chức danh, định biên thuyền viên làm việc trên phương tiện và lập danh bạ thuyền viên theo quy định.

b) Chấp hành nghiêm túc Luật Giao thông đường thủy nội địa; các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường liên quan tới hoạt động của phương tiện vận tải thủy nội địa.

c) Đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy, trang bị phương tiện chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; nắm vững và tổ chức phổ biến cho thuyền viên pháp luật và kiến thức phòng cháy, chữa cháy, hướng dẫn cách thao tác sử dụng các phương tiện chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; tham gia chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khi được các cơ quan chức năng huy động.

3. Không dùng phương tiện thủy nội địa hoạt động, kinh doanh lữ hành khi chưa đủ điều kiện kinh doanh lữ hành theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Chỉ ký kết hợp đồng du lịch với doanh nghiệp lữ hành đủ điều kiện kinh doanh lữ hành và yêu cầu doanh nghiệp lữ hành cung cấp thông tin chi tiết lộ trình của phương tiện và danh sách khách du lịch cho Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố hoặc ban quản lý cảng, bến khách du lịch đường thủy và người lái phương tiện.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của thuyền viên và người lái phương tiện

1. Thực hiện trách nhiệm của thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa được quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải khách du lịch bằng phương tiện thủy nội địa.

2. Khi tham gia giao thông chấp hành nghiêm Luật Giao thông đường thủy nội địa, các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường liên quan tới hoạt động của phương tiện vận tải thủy nội địa.

3. Khi vào khu vực cảng, bến khách du lịch đường thủy phải tuân theo sự điều khiển và hướng dẫn của Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố hoặc ban quản lý cảng bến khách du lịch thủy theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa.

4. Xử lý tai nạn trong vùng nước cảng, bến du lịch thủy theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa.

5. Đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy, trang bị phương tiện chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; tổ chức phổ biến cho thuyền viên pháp luật và kiến thức phòng cháy, chữa cháy, hướng dẫn cho khách cách thao tác sử dụng các trang bị chữa cháy và cứu nạn; tham gia chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi được các cơ quan chức năng huy động.

6. Thực hiện lộ trình theo đúng chương trình du lịch, tham quan đã thoả thuận và ký với doanh nghiệp lữ hành hay khách tham quan.

Điều 9. Quyền và trách nhiệm của nhân viên phục vụ trên phương tiện

Thực hiện Điều 9 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải khách du lịch bằng phương tiện thủy nội địa. Tổ chức và hướng dẫn về nội quy an toàn, sử dụng các trang thiết bị an toàn cá nhân (áo phao, búa phá cửa thoát hiểm, bình cứu hỏa...) cho khách du lịch.

1. Chấp hành nghiêm các quy định pháp luật hiện hành trong hoạt động du lịch và Quy định này.

2. Cung cấp danh sách đoàn khách chính xác và lộ trình du lịch cho người lái phương tiện làm thủ tục xuất bến.

Điều 10. Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp du lịch

1. Chấp hành nghiêm các quy định pháp luật hiện hành trong hoạt động du lịch.

2. Cung cấp danh sách đoàn khách chính xác và lộ trình du lịch cho người lái phương tiện làm thủ tục xuất bến.

3. Chủ động đề xuất mở các luồng, tuyến đường thủy mới, bến mới gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Giao thông vận tải xem xét.

Điều 11. Quyền và trách nhiệm của khách du lịch

Thực hiện Điều 10 Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải khách du lịch bằng phương tiện thủy nội địa.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Là cơ quan thường trực, tổ chức giám sát việc thực hiện Quy định này. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan đề xuất các biện pháp giải quyết các phát sinh trong quá trình thực hiện Quy định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan tổ chức tập huấn nghiệp vụ du lịch cho các thuyền viên, người lái phương tiện.

3. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý vi phạm quy định về đảm bảo an toàn cho khách du lịch của các phương tiện và tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải khách du lịch bằng phương tiện thủy.

4. Chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ phục vụ khách; chất lượng tiêu chuẩn dịch vụ trên tàu du lịch.

5. Chủ trì, phối hợp Sở Giao thông vận tải và các cơ quan chức năng liên quan hướng dẫn cá nhân, tổ chức, đơn vị trong việc tổ chức các chương trình, sự kiện phục vụ du lịch đường thủy theo đúng quy định. Trường hợp phát sinh những nội dung chưa được pháp luật quy định hoặc vượt thẩm quyền, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

6. Đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố về chính sách khuyến khích tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển cơ sở hạ tầng du lịch thủy.

7. Là đầu mối tổng hợp tình hình hoạt động du lịch đường thủy, báo cáo tình hình thực hiện quy định cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch khảo sát, xác định, phân luồng, cắm mốc, biển báo an toàn giao thông và công bố luồng tuyến du lịch theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm được quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải khách du lịch bằng phương tiện thủy nội địa.

Điều 14. Trách nhiệm của Công an Thành phố

1. Đảm bảo an ninh trật tự đối với hoạt động của phương tiện vận tải du lịch đường thủy; đăng ký và quản lý lưu trú, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện liên quan đến hoạt động của phương tiện vận tải du lịch đường thủy.

2. Tiếp nhận và xử lý kịp thời các thông tin có liên quan đến an ninh trật tự, an toàn xã hội. Chủ động kiểm tra, xử lý các phương tiện vận tải du lịch đường thủy có vi phạm về an toàn giao thông đường thủy nội địa, vi phạm về quản lý lưu trú và các vi phạm khác theo quy định của pháp luật. Trao đổi thông tin về người, phương tiện hoạt động du lịch trên có vi phạm về an ninh trật tự, an toàn xã hội cho các cơ quan chức năng liên quan để tăng cường công tác phối hợp và quản lý.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy

1. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các biện pháp an toàn về phòng cháy, chữa cháy tại cảng, bến khách du lịch đường thủy và các phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy theo quy định và xử lý nghiêm các vi phạm về phòng cháy, chữa cháy.

2. Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy đối với các phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy đóng mới hoặc cải tạo và các cảng, bến khách du lịch đường thủy xây dựng mới hoặc cải tạo thuộc diện thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy.

3. Tổ chức chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi có sự cố cháy, nổ hoặc chìm tàu xảy ra. Phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố, Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan, đơn vị 10hơn quan thực hiện công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ khi có sự cố trên các tuyến giao thông thủy phục vụ hoạt động du lịch.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì và chịu trách nhiệm chính trong việc phối hợp với các sở, ngành, quận, huyện thu gom rác thải trên và ven kênh rạch thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chủ trì và chịu trách nhiệm trong việc tuyên truyền và nâng cao nhận thức và tính tự giác của cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và nguồn lợi thủy sản.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Quy định danh mục thuốc thông thường và thiết bị y tế trên phương tiện vận tải du lịch đường thủy.

2. Cấp giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm cho phương tiện vận tải du lịch đường thủy phục vụ dịch vụ ăn uống cho du khách.

3. Phối hợp với đơn vị cứu hộ cứu nạn cho khách du lịch khi xảy ra sự cố và tai nạn chìm tàu.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới tại các cộng đồng dân cư ven sông.

2. Hỗ trợ đào tạo nghề cho người nông dân nhằm tăng thêm thu nhập.

3. Hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ vốn vay cho cộng đồng dân cư ven sông trong việc cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng điểm đến du lịch cộng đồng nhằm thực hiện Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hướng dẫn cho các doanh nghiệp kinh doanh cảng, bến khách du lịch đường thủy xây dựng phương án mức thu dịch vụ, phí không nằm trong quy định thu phí và lệ phí của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân được thu phí dịch vụ, xây dựng mức thu gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các quận, huyện

1. Chủ động phối hợp với các ngành chức năng quản lý địa bàn về hoạt động kinh doanh vận tải khách du lịch đường thủy, đảm bảo an ninh trật tự an toàn xã hội các điểm đến trên địa bàn, hỗ trợ công tác cứu hộ và sơ cứu nạn nhân khi gặp nạn trên địa bàn.

2. Tiếp nhận các đề xuất của các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư về quy hoạch phát triển các điểm du lịch, cảng, bến khách du lịch đường thủy.

3. Chủ động phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra, xử lý các cảng, bến tàu và phương tiện vận tải hành khách du lịch đường thủy hoạt động trái phép.

4. Chủ động phối hợp với các ngành chức năng đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn quản lý.

5. Chủ động đề xuất các đề án, kế hoạch cải tạo mặt tiền trên bờ các luồng tuyến du lịch đường thủy, mặt tiền khu nhà ở ven bờ; phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổ chức quản lý giữ gìn cảnh quan trên các luồng tuyến du lịch đường thủy.

6. Tuyên truyền vận động nhân dân ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường và tổ chức mạng lưới thu gom rác thải để cải thiện tình hình rác thải trên sông, kênh, rạch trên địa bàn.

Điều 21. Trách nhiệm phối hợp trong kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động vận tải hành khách du lịch đường thủy và chế độ thông tin báo cáo

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Công an Thành phố và các đơn vị liên quan lên kế hoạch kiểm tra định kỳ hàng năm, xác định nội dung, đối tượng kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra tình hình hoạt động vận tải hành khách du lịch đường thủy.

2. Trường hợp phát hiện các hành vi sai phạm trong nhiều lĩnh vực khác nhau mà một cơ quan không đủ thẩm quyền xử lý, đơn vị kiểm tra nhanh chóng thông tin sự việc và đề nghị đơn vị có trách nhiệm gần nơi xảy ra vi phạm nhất phối hợp để kịp thời xử lý tại chỗ. Trong trường hợp không thể phối hợp tại thời điểm kiểm tra, đơn vị kiểm tra phải lập biên bản ghi nhận đầy đủ các hành vi, chứng cứ vi phạm để sau đó đề nghị đơn vị có thẩm quyền phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng tháng, các tổ chức, cá nhân hoạt động du lịch đường thủy nội địa báo cáo tình hình, kết quả hoạt động và gửi báo cáo về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân các quận, huyện, các tổ chức liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để lập kế hoạch tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 23. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có quy định nào chưa phù hợp,

phát sinh những vấn đề mới chưa được quy định hoặc có sự thay đổi các quy định pháp luật liên quan, các cơ quan chức năng liên quan kịp thời phản ánh, thông tin về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2014/QĐ-UBND

*Bình Tân, ngày 19 tháng 6 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy trình tổ chức thực hiện quyết định
giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;

Căn cứ Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy trình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra quận tại Tờ trình số 71/TTr-TTr ngày 02 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này “Quy trình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký và

bãi bỏ Chương VII của Quy trình tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn quận Bình Tân được ban hành kèm theo Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Chánh Thanh tra quận, Đội trưởng Đội Quản lý trật tự đô thị quận, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc quận, đơn vị sự nghiệp quận, Khối nội chính và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Văn Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Tổ chức thực hiện quyết định
giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân quận)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy trình này quy định về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trên địa bàn quận Bình Tân, bao gồm: Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường.

2. Quy trình này không quy định về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức và viên chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quy trình này.

2. Cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này.

Điều 3. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải đảm bảo theo quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 44 Luật Khiếu nại năm 2011.

2. Việc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 44

Luật Khiếu nại năm 2011 không làm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm thi hành mà không thực hiện phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải chú trọng đến công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục để cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự nguyện, tự giác thi hành.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật thì bị cưỡng chế thi hành và phải chịu mọi chi phí cho việc tổ chức cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Chương II

PHÂN CÔNG, TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Điều 5. Phân công nhiệm vụ cụ thể trong việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường: chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền đã ban hành và phối hợp tổ chức thực hiện khi nhận được văn bản yêu cầu của người có thẩm quyền.

2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận: chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền đã ban hành.

3. Đội trưởng Đội Quản lý trật tự đô thị quận chịu trách nhiệm tổ chức và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và của Bộ, ngành Trung ương (theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố).

Điều 6. Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền đã ban hành.

Căn cứ vào nội dung khiếu nại, chức năng quản lý nhà nước, người giải quyết khiếu nại phân công việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thi hành hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý.

Điều 7. Trách nhiệm của người bị khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người bị khiếu nại có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

1. Khi quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định hành chính là đúng pháp luật, có văn bản yêu cầu người khiếu nại chấp hành quyết định đó. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định hành chính là trái pháp luật, phải ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định hành chính, đồng thời khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

2. Khi quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi hành chính là đúng pháp luật, có văn bản yêu cầu người khiếu nại chấp hành. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi hành chính là trái pháp luật, phải chấm dứt hành vi đó.

3. Người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này thực hiện, phối hợp hoặc tổ chức chỉ đạo cưỡng chế thi hành quyết định hành chính được kết luận là đúng pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Chủ trì, phối hợp các cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại và người có liên quan đã bị xâm phạm.

5. Kiến nghị cơ quan khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có).

Điều 8. Trách nhiệm của người khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Khi nhận được quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người khiếu nại có trách nhiệm:

1. Chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại nếu quyết định hành chính, hành vi hành chính đó được người có thẩm quyền kết luận là đúng pháp luật.
2. Phối hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm.
3. Chấp hành các quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích của mình.
2. Cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm.

Điều 10. Trách nhiệm người được giao tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Người được giao tổ chức thi hành quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này gồm Đội trưởng Đội Quản lý trật tự đô thị quận, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường phải áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm quyết định được thi hành nghiêm chỉnh; tích cực tổ chức tuyên truyền, vận động và thuyết phục cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan tự nguyện thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Quá trình tuyên truyền, vận động và thuyết phục phải có sự hỗ trợ, phối hợp của các cơ quan tham mưu ban hành quyết định giải quyết khiếu nại và các tổ chức Mặt trận, Đoàn thể tại địa phương nơi tổ chức thực hiện quyết định và được thực hiện ít nhất 02 lần trong khoảng thời gian tự nguyện thi hành quyết định và phải được thể hiện bằng biên bản.

2. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc cán bộ, công chức được giao việc thi hành; báo cáo với người có thẩm quyền xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thi hành quyết định.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cán bộ, công chức trong việc thi hành quyết định.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi được yêu cầu.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Điều 13. Thông báo về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, người được giao tổ chức thực hiện quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy trình này (gọi chung là người tổ chức thi hành quyết định) có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật cho cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan.

2. Thông báo về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ để ban hành văn bản.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải chấp hành việc thi hành quyết định và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành quyết định này.

c) Nội dung phải thi hành theo quyết định.

d) Thời hạn cho sự tự nguyện thi hành quyết định.

3. Thông báo phải gửi trực tiếp cho cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (được ghi nhận bằng biên bản). Trường hợp không gửi được trực tiếp thì niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường nơi tổ chức thi hành và địa chỉ hoặc nơi cư trú của cơ quan, tổ chức và cá nhân phải chấp hành quyết định. Thời gian niêm yết là 10 ngày làm việc.

Điều 14. Tự nguyện thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Thời gian tự nguyện thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực là 15 ngày làm việc và phải được ghi trong Thông báo về việc thi hành quyết định, trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về thời gian tự nguyện thì áp dụng theo pháp luật chuyên ngành đó.

2. Trong thời gian tự nguyện, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đã tự nguyện thi hành quyết định thì người tổ chức thi hành quyết định tiến hành lập biên bản và có văn bản báo cáo với người giải quyết khiếu nại và thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan về sự tự nguyện thi hành để chấm dứt việc khiếu nại.

Điều 15. Tổ chức cưỡng chế quyết định hành chính sau khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Hết thời hạn tự nguyện thi hành quyết định theo Khoản 1 Điều 14 của Quy trình này, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan không tự nguyện thi hành quyết định thì người tổ chức thi hành quyết định phải tiến hành cưỡng chế thi hành quyết định hành chính sau khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục tiến hành cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có quy định về việc cưỡng chế.

Điều 16. Tạm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Việc tạm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật chỉ được thực hiện khi có quyết định tạm đình chỉ của Thủ trưởng cơ quan đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi có yêu cầu xem xét lại việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật theo Điều 20 Nghị định số

75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ hoặc của Tòa hành chính theo quy định pháp luật về tổ tụng hành chính.

2. Quyết định tạm đình chỉ phải nêu rõ lý do, thời hạn tạm đình chỉ kết thúc khi có kết luận chính thức của người có thẩm quyền. Khi hết thời hạn tạm đình chỉ thì quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được thi hành ngay nếu không bị điều chỉnh, thay thế.

Điều 17. Kết thúc việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật

1. Việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật kết thúc khi người tổ chức thi hành quyết định thực hiện xong các nội dung nêu trong quyết định hành chính và thể hiện bằng biên bản.

2. Người tổ chức thi hành quyết định phải có văn bản báo cáo kết quả việc thi hành quyết định cho người có thẩm quyền.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm ngành Thanh tra

1. Chánh Thanh tra quận chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn và triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy trình này.

b) Tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về tình hình thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

2. Khi cần thiết, Chánh Thanh tra quận thành lập Đoàn thanh tra để xem xét trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân quận

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật theo thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tùy đặc điểm tình hình cụ thể mà áp dụng Quy trình này cho phù hợp.

Điều 21. Trách nhiệm cơ quan có liên quan

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể quận có trách nhiệm phối hợp vận động, tuyên truyền nhân dân thực hiện nghiêm túc các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

2. Công an quận theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm chỉ đạo Công an 10 phường phối hợp với chính quyền đảm bảo an toàn, trật tự và ngăn chặn xử lý kịp thời đối với các hành vi cản trở, chống đối trong quá trình tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Điều 22. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Định kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và năm hoặc khi có yêu cầu đột xuất, Thủ trưởng các phòng, ban quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường báo cáo tình hình tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trên địa bàn, lĩnh vực quản lý cho Ủy ban nhân dân quận (thông qua Thanh tra quận) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Thanh tra thành phố theo quy định.

2. Định kỳ 6 tháng và năm, giao Chánh Thanh tra quận tổ chức việc sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trên địa bàn quận.

Điều 23. Bổ sung, sửa đổi Quy trình

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân quận (qua Thanh tra quận) để tổng hợp, xem xét, kiến nghị bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Văn Chính

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3130/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH****Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011 - 2015)
thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban

nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011 - 2015) của thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4019/TTr-TNMT-KH ngày 16 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015) của thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Huyện phân bổ	Thị trấn xác định	Tổng số		
							D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		855,40	100,00	855,40			855,40	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	545,66	63,79	66,28			66,28	7,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,58	36,54					
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN							
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	6,58	0,77		15,34	15,34	23,15	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	218,81	25,58	44,70		44,69	67,45	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,69	0,90			5,00	7,54	
1.9	Đất làm muối	LUM							

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Huyện phân bổ	Thị trấn xác định	Tổng số	
							D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				1,23	1,23	1,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	308,75	36,09	789,12		789,12	92,25
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	25,06	2,93	26,07	-0,47	25,60	2,99
2.2	Đất quốc phòng	CQP			2,34		2,34	0,27
2.3	Đất an ninh	CAN			2,91	0,05	2,96	0,38
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			29,00		29,00	3,39
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	66,09	7,73	99,98	-13,34	86,64	10,13
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT	0,33	0,04	0,33		0,33	0,04
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA			0,14		0,14	0,02
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,27	0,27	2,27		2,27	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,40	0,40	3,40	-3,40		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON	36,43	4,26		36,43	36,43	4,26
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	85,38	9,98	220,03	53,99	274,02	34,72
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,47	0,29	5,77		5,77	2,11
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,40	0,16	18,81	0,64	19,45	7,10
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	6,49	0,76	22,50	15,57	38,07	13,89
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,75	0,09	6,75	-1,25	5,50	2,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,38	10,68	366,22	-36,82	329,40	41,74
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,99	0,12				
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD	855,40	100,00	855,40		855,40	100,00
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2010 - 2015	Kỳ cuối 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất PNN	NNP/PNN	479,38	349,91	129,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	275,40	232,10	43,30
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	11,58	5,23	6,35
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	189,71	109,89	79,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,69	2,69	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,60	10,25	5,35
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	15,60	10,25	5,35

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/5.000); Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của thị trấn Tân Túc huyện Bình Chánh, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 16 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Tân Túc huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo kỳ				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		855,40	855,40	855,40	855,40	855,40	855,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	545,66	542,77	540,57	539,60	347,81	195,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,58	280,20	275,83	273,46	202,58	60,00
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	6,58	22,13	23,86	23,58	6,58	6,58
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	218,81	232,90	232,56	234,60	117,96	119,17
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,69	7,10	7,10	6,73	7,69	5,00
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,43	1,22	1,23	1,23	1,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	308,75	311,65	313,84	315,80	507,59	659,65
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	25,06	25,06	25,06	25,06	25,60	25,60
2.2	Đất quốc phòng	CQP					2,34	2,34
2.3	Đất an ninh	CAN					2,96	2,96
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					29,00	29,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	66,09	66,77	67,14	68,21	79,98	79,98
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sừ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
2.9	Đất xử lý chôn lấp chất thải	DRA					0,14	0,14
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27	2,27
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông suối	SON	36,43	36,43	36,43	36,43	36,43	36,43
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	85,38	85,38	85,38	85,38	151,90	176,10
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	2,47	2,47	2,47	2,47	5,77	5,77

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo kỳ				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,40	1,40	1,40	1,40	12,75	12,75
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	6,49	6,49	6,49	6,49	16,45	19,95
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,75	0,75	0,75	0,75	5,30	5,50
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	91,38	92,01	93,84	94,73	173,29	301,15
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,99	0,99	0,99			
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD	855,40	855,40	855,40	855,40	855,40	855,40
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	349,91	2,90	2,19	0,98	191,78	152,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	232,10	1,86	1,51	0,25	135,02	93,46
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	5,23	0,25	0,35	0,10	1,26	3,27
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	109,89	0,20	0,33	0,25	55,00	54,10
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,69	0,59		0,37	0,50	1,23
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,25	1,50	2,56	2,25	2,52	1,42
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	10,25	1,50	2,56	2,25	2,52	1,42

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3131/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015)
xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến

năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015) của xã Bình Hưng Huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4020/TTr-TNMT-KH ngày 16 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015) của xã Bình Hưng huyện Bình Chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	H.trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu	Huyện phân bổ	Xã xác định	Tổng số	
							D. tích	Cơ cấu
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.372,30	100,00	1.372,30		1.372,30	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	276,65	20,16	10,00		10,00	0,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,35	4,98				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,14	0,01				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,09	7,00				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,07	8,17	10,00		10,00	0,73
1.9	Đất làm muối	LUM						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.095,65	79,84	1.362,30		1.362,30	99,27
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,24	0,02	0,84		0,84	0,06
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN			2,79		2,79	0,20

STT	Loại đất	Mã	H.trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu	Huyện phân bổ	Xã xác định	Tổng số	
							D. tích	Cơ cấu
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	39,01	2,84	72,51	-11,50	61,01	4,48
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	38,08	2,77	0,10		0,10	0,01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,64	0,05	0,64		0,64	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,42	0,03	0,42	-0,42		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON	170,50	12,42		170,50	170,50	12,42
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	198,36	14,45	322,92	31,56	354,48	26,02
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,11	0,45	20,07	3,0	23,07	6,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	21,70	1,58	36,52	0,81	37,33	10,53
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	8,48	0,62	16,11		16,11	4,55
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,37	1,27	19,77	-0,95	18,82	5,31
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT			486,32	289,95	771,80	56,65
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,26	47,24				
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,01		0,14	0,14	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD			1.372,30		1.372,30	100,00
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	915,11	66,68				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo kỳ				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	276,65	276,65	276,65	276,65	94,05	69,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,35	61,60	60,96	59,85	5,00	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,14	0,37	0,37	0,22		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,09	98,91	98,91	99,53	54,05	53,54
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,07	115,77	116,27	116,78	35,00	15,80
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,14	0,26		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.095,65	1.095,65	1.095,65	1.095,65	1.278,25	1.302,96
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,24	0,24	0,24	0,24	0,84	0,84
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN					2,79	2,79
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	39,01	39,01	39,01	39,01	52,51	52,51
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sỏi	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý chôn lấp chất thải	DRA	38,08	38,08	38,08	38,08	0,10	0,10
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo kỳ				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.13	Đất sông suối	SON	170,50	170,50	170,50	167,50	170,50	170,50
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	198,36	198,36	198,36	198,36	307,32	309,84
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	6,11	6,11	6,11	6,11	20,07	20,07
-	Đất cơ sở y tế	DYT	21,70	21,70	21,70	21,70	36,52	36,52
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	8,48	8,48	8,48	8,48	13,01	13,51
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,37	17,37	17,37	17,37	17,82	17,82
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT						765,65
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,26	648,26	648,26	648,26	742,99	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD						1.372,30
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	915,11	915,11	915,11	915,11	960,11	

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	207,79				182,61	25,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,35				63,35	5,00
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,14				0,14	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,02				42,04	0,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	96,27				77,07	19,20
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3210/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 98/2013/TT-BXD ngày 24 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 4236/SXD-QLN&CS ngày 22 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch triển khai thực hiện Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ

tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Thông tư số 09/2013/TT-BXD
ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện
Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của
Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng
về nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)**

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình có một hoặc nhiều người có công với cách mạng có nhà ở bị hư hỏng, đột nát (kể cả các hộ đã được hỗ trợ theo các chính sách khác trước đây mà nay nhà ở đã bị hư hỏng, đột nát) để các hộ gia đình này xây dựng nhà ở mới hoặc sửa chữa nhà ở hiện có, bảo đảm nâng cao điều kiện nhà ở của người có công với cách mạng.

- Việc hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở được thực hiện theo phương châm Nhà nước hỗ trợ và khuyến khích cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tham gia đóng góp để xây dựng nhà ở bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng hộ gia đình; kết hợp, lồng ghép với các chương trình đầu tư, hỗ trợ khác của Trung ương và địa phương để phát huy hiệu quả chính sách.

2. Yêu cầu

- Việc tổ chức thực hiện việc hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở đúng quy định của Thông tư số 09/2013/TT-BXD, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích và có hiệu quả.

- Việc hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng phải bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, bảo đảm phân bổ công bằng và hợp lý các nguồn lực hỗ trợ.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Xác định đối tượng được hỗ trợ về nhà ở

1.1. Là người có tên trong danh sách người có công với cách mạng do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện quản lý tại thời điểm Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành.

1.2. Đang sinh sống và có đăng ký hộ khẩu thường trú trước ngày 15 tháng 6 năm 2013 (ngày Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành) tại nhà ở mà nhà ở đó có một trong các điều kiện sau:

- Nhà ở bị hư hỏng nặng phải phá đi xây dựng lại nhà ở mới.
- Nhà ở bị hư hỏng, dột nát cần phải sửa chữa phần khung - tường và thay mới mái nhà.

2. Trình tự, thời gian lập và phê duyệt danh sách hỗ trợ nhà ở

2.1. Bước 1:

2.1.a. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng:

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, gồm đại diện chính quyền cấp xã, đại diện Mặt trận Tổ quốc cấp xã, đại diện Hội Cựu chiến binh.

2.1.b. Hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ:

Căn cứ Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2013/TT-BXD, các thôn ấp, tổ dân phố, tổ chức phổ biến nội dung chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg đến tất cả các đối tượng là người có công với cách mạng trên địa bàn. Trưởng thôn ấp, Tổ Trưởng các Tổ dân phố, hướng dẫn các đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ nhà ở làm đơn đề nghị được hỗ trợ; Trưởng thôn ấp, Tổ Trưởng các Tổ dân phố, tập hợp đơn và danh sách gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có nhà ở.

Thời gian hoàn tất: trước ngày 27 tháng 6 năm 2014.

2.2. Bước 2: Kiểm tra hiện trạng nhà ở của từng đối tượng có đơn đề nghị hỗ trợ nhà ở.

Ban Chỉ đạo thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà ở của từng đối tượng có đơn đề nghị hỗ trợ nhà ở. Sau khi kiểm tra, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân quận, huyện.

Thời gian hoàn tất: trước ngày 25 tháng 7 năm 2014.

2.3. Bước 3: Tổng hợp và phê duyệt danh sách đối tượng người có công với cách mạng được hỗ trợ nhà ở.

Ủy ban nhân dân quận, huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các phòng, ban có liên quan rà soát, kiểm tra, đối chiếu với danh sách người có công với cách mạng đang quản lý, tổng hợp và phê duyệt danh sách đối tượng người có công với cách mạng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn quận, huyện báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Xây dựng.

Thời gian hoàn tất: trước ngày 18 tháng 8 năm 2014.

2.4. Bước 4: Lập Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở.

Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân quận, huyện, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính lập Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn Thành phố. Trong đó, phân định rõ số lượng, mức vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, chuyển gửi Sở Tài chính thẩm định và xác định nguồn kinh phí thực hiện.

Thời gian hoàn tất: trước ngày 30 tháng 9 năm 2014.

2.5. Bước 5: Thẩm định và xác định nguồn kinh phí thực hiện.

Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính thẩm định và xác định nguồn kinh phí thực hiện, để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn Thành phố.

Thời gian hoàn tất: trước ngày 15 tháng 10 năm 2014.

2.6. Bước 6: Phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở.

Sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở và quyết định phân bổ vốn từ ngân sách Trung ương, Sở Tài chính lập thủ tục bố trí kinh phí; đồng thời, hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận, huyện lập thủ tục dự toán và giải ngân kinh phí thực hiện theo quy định.

Thời gian hoàn tất: trước ngày 31 tháng 10 năm 2014.

3. Các vấn đề cần lưu ý khi xây dựng Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng

Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở cần phân định rõ số lượng, mức vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở thực hiện trong năm 2014 và số lượng sẽ thực hiện năm tiếp theo (nếu có).

Đối tượng người được hỗ trợ được lập theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Hộ gia đình người có công với cách mạng mà nhà ở có nguy cơ sập đổ, không an toàn khi sử dụng.

- Hộ gia đình mà người có công với cách mạng là người cao tuổi.

- Hộ gia đình người có công với cách mạng là người dân tộc thiểu số.

- Hộ gia đình người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn.

- Hộ gia đình người có công với cách mạng thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai.

4. Phương thức thực hiện xây dựng, sửa chữa nhà ở

4.1. Yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng:

4.1.a. Sở Xây dựng nghiên cứu, thiết kế tối thiểu 03 mẫu nhà ở điển hình, kèm theo dự toán kinh phí đầu tư xây dựng, dự trữ vật liệu chủ yếu, phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương để phổ biến, giới thiệu cho các hộ gia đình tham khảo, nghiên cứu áp dụng để xây dựng nhà ở;

4.1.b. Việc hỗ trợ người có công với cách mạng xây dựng mới nhà ở hoặc sửa chữa nhà ở phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

- Đối với trường hợp nhà ở phải phá dỡ để xây dựng lại thì nhà ở mới phải bảo đảm tiêu chuẩn 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng), có diện tích sử dụng tối thiểu là 30m² (nếu là những hộ độc thân thì có thể xây dựng nhà ở có diện tích sử dụng nhỏ hơn 30m² nhưng không thấp hơn 24m²), có tuổi thọ từ 10 năm trở lên;

- Đối với trường hợp nhà ở phải sửa chữa khung, tường và thay mới mái nhà ở thì sau khi sửa chữa phải bảo đảm tiêu chuẩn 2 cứng (khung - tường cứng, mái cứng), có tuổi thọ từ 10 năm trở lên, nhưng không yêu cầu phải đúng tiêu chuẩn về diện tích sử dụng tối thiểu như nêu trên.

4.1.c. Nhà ở của các hộ gia đình có công với cách mạng được hỗ trợ phải bảo đảm vệ sinh môi trường, bao che kín đáo, tránh được tác động xấu của khí hậu, thời

tiết. Các hộ gia đình có thể sử dụng các mẫu thiết kế điển hình do Sở Xây dựng cung cấp hoặc tham khảo các mẫu nhà ở truyền thống, thông dụng tại địa phương để lựa chọn quy mô và hình thức nhà ở phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng hộ.

4.2. Yêu cầu về tổ chức xây dựng nhà ở:

4.2.a. Các hộ gia đình sau khi nhận được tạm ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở theo quy định thì tự tổ chức xây dựng nhà ở. Trường hợp hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, khuyết tật...) không có khả năng tự xây dựng nhà ở thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức xây dựng nhà ở cho các hộ gia đình này.

4.2.b. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm theo dõi, giám sát và giúp đỡ các hộ gia đình trong quá trình xây dựng, sửa chữa nhà ở; vận động các tổ chức, đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh giúp đỡ các hộ gia đình xây dựng nhà ở, tận dụng cao nhất khả năng huy động nguồn lực từ cộng đồng và hộ gia đình về nhân công, khai thác vật liệu tại chỗ như cát, đá, sỏi, gỗ... để giảm giá thành xây dựng; khi hoàn thành xây dựng phần nền móng và khung - tường nhà ở thì phải lập Biên bản xác nhận xây dựng nhà ở hoàn thành theo giai đoạn và khi hoàn thiện toàn bộ nhà ở thì phải lập Biên bản xác nhận hoàn thành xây dựng nhà ở đưa vào sử dụng.

5. Yêu cầu về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Sau khi hoàn thành việc xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở mà có thay đổi về diện tích nhà ở, nếu hộ gia đình được hỗ trợ có nhu cầu thì cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện cho các hộ gia đình thực hiện các thủ tục xác nhận thay đổi về nhà ở trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Thời hạn xác nhận các thay đổi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Ủy ban nhân dân các cấp

1.1. Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Căn cứ Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2013/TT-BXD tổ

chức lập và phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn toàn Thành phố và gửi về Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bố trí vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

- Bố trí kinh phí quản lý để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 98/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài chính.

- Ngoài nguồn vốn và số vốn quy định tại Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, căn cứ tình hình thực tế của Thành phố để xem xét, hỗ trợ thêm từ ngân sách của Thành phố, huy động từ các nguồn hỗ trợ khác để nâng cao chất lượng nhà ở cho các hộ gia đình được hỗ trợ.

- Báo cáo tình hình và tiến độ thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng 3 tháng một lần; báo cáo kết quả thực hiện việc hỗ trợ trong năm 2014 và khi kết thúc Chương trình về Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong báo cáo cần nêu rõ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động khác, những khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ.

- Hoàn thành việc hỗ trợ các hộ gia đình người có công với cách mạng có nhà ở theo Đề án đã được phê duyệt.

- Đối với các trường hợp hộ gia đình người có công với cách mạng có nhà ở đủ điều kiện được hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2013/TT-BXD nhưng mới được các địa phương thống kê, rà soát thì tiếp tục thực hiện hỗ trợ trong năm tiếp theo.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong việc thực hiện hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2013/TT-BXD.

1.2. Ủy ban nhân dân quận, huyện:

- Tổng hợp và phê duyệt danh sách người có công với cách mạng được hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện việc hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn (gồm số hộ gia đình đã được hỗ trợ, số nhà ở đã được xây dựng mới hoặc sửa chữa, số tiền hỗ trợ đã cấp cho các hộ gia

đình, số tiền huy động được từ các nguồn khác, các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình thực hiện).

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm trong việc thực hiện hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2013/TT-BXD.

1.3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng để tổ chức thực hiện hỗ trợ nhà ở.

- Tổ chức rà soát, lập danh sách các hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn.

- Niêm yết công khai danh sách và mức hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2013/TT-BXD tại trụ sở của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án.

- Tổ chức việc lập Biên bản xác nhận xây dựng nhà ở hoàn thành theo giai đoạn và Biên bản xác nhận hoàn thành xây dựng nhà ở đưa vào sử dụng.

- Lập hồ sơ hoàn công cho từng hộ gia đình được hỗ trợ nhà ở, bao gồm:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ về nhà ở của hộ gia đình;

+ Biên bản xác nhận xây dựng nhà ở hoàn thành theo giai đoạn (01 bản);

+ Biên bản xác nhận hoàn thành xây dựng nhà ở đưa vào sử dụng (01 bản);

+ Các chứng từ giải ngân nguồn vốn hỗ trợ.

- Chỉ đạo, giám sát để các hộ gia đình sử dụng tiền hỗ trợ về nhà ở đúng mục đích, bảo đảm chất lượng nhà ở xây dựng mới hoặc sửa chữa theo quy định.

- Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện về kết quả thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn (gồm số hộ gia đình đã được hỗ trợ, số nhà ở đã được xây dựng mới hoặc sửa chữa, số tiền hỗ trợ đã cấp cho các hộ gia đình và các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình thực hiện trên địa bàn).

2. Các Sở, ngành có liên quan

2.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Rà soát, thẩm tra danh sách các hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn, đảm bảo đúng đối tượng thuộc diện được hỗ trợ.

- Phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài chính xây dựng Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở.

2.2. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và các Sở ngành khác có liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn Thành phố.

- Là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; phối hợp giải quyết các vướng mắc theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

- Nghiên cứu, thiết kế tối thiểu 03 mẫu nhà điển hình, kèm theo dự toán kinh phí đầu tư xây dựng, dự trữ vật liệu chủ yếu, phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương để phổ biến, giới thiệu cho các hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ tham khảo, nghiên cứu áp dụng để xây dựng nhà ở.

2.3. Sở Tài chính:

- Thẩm định dự toán và xác định nguồn kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở để trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận, huyện về công tác lập dự toán và giải ngân kinh phí thực hiện.

2.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Căn cứ Kế hoạch này để tổng hợp, bố trí vốn có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân quận, huyện trong kế hoạch và dự toán ngân sách của Thành phố trong năm 2014 và các năm tiếp theo, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố.

3. Đối với các tổ chức khác

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố, Hội Cựu chiến binh Thành phố, Thành Đoàn... phát động các cuộc vận động, phối hợp với chính quyền các cấp trong vận động tạo thêm nguồn lực hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn Thành phố.

4. Chế độ phối hợp, báo cáo

- Các đơn vị có liên quan phối hợp, kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền

hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm trong việc thực hiện hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2013/TT-BXD khi có yêu cầu.

- Ủy ban nhân dân quận, huyện tổng hợp, báo cáo tình hình và tiến độ thực hiện việc hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng định kỳ hàng quý gửi về Sở Xây dựng (trước ngày 20 tháng cuối quý) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Trong quá trình thực hiện, Kế hoạch này được tiếp tục điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế.

Đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các nội dung và thời gian theo đúng Kế hoạch đề ra./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3214/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Phường 10, Quận 11**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003:

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 69/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về chi tiết lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố;

Căn cứ Văn bản số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 11 tại Tờ trình số 15 /TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Phường 10;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3899/TTr-TNMT-KH ngày 10 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) Phường 10, Phường 15, Quận 11,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Phường 10 Quận 11 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25,43	100,00	25,43		25,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,43	100,00	25,43		25,43	100,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, CTSN	CTS	1,70	6,69	2,10		2,10	8,27
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,14	0,55				
2.3	Đất an ninh	CAN	0,38	1,49	0,58		0,58	2,28
2.4	Đất công nghiệp	SKK						
	Đất khu công nghiệp							
	Đất cụm công nghiệp							
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	4,12	16,20	2,58		2,58	10,14

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sừ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải NH	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,09	0,35	0,09		0,09	0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,08	27,84	6,86		6,86	26,97
	<i>Trong đó:</i>							
2.13.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,12	0,03		0,03	0,12
2.13.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,04	0,01		0,01	0,04
2.13.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,88	3,46	0,88		0,88	3,46
2.13.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11,92	46,87	13,22		13,22	51,98
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD	25,43	100,00	25,43		25,43	100,00

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Trên địa bàn Phường 10, Quận 11 không có đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn Phường 10, Quận 11 không có đất chưa sử dụng.

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/1.000) được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn (2011 - 2015) của Phường 10, Quận 11 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25,43	25,43	25,43	25,43	25,43	25,43
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	25,43	25,43	25,43	25,43	25,43	25,43
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	1,70	1,70	1,70	1,77	1,77	2,10
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,14	0,14	0,14	0,14		
2.3	Đất an ninh	CAN	0,38	0,38	0,38	0,38	0,58	0,58
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	4,12	4,12	4,12	4,12	3,61	3,59
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,08	7,08	7,08	7,08	7,06	6,86
2.15	Đất ở đô thị	ODT	11,92	11,92	11,92	11,85	12,33	12,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD	25,43	25,43	25,43	25,43	25,43	25,43

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: Trên địa bàn Phường 10, Quận 11 không có đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn Phường 10, Quận 11 không có đất chưa sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 11 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 11 phối hợp Sở Tài nguyên và

Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 11, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 10 - Quận 11 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3215/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Phường 15, Quận 11**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003:

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 69/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về chi tiết lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố;

Căn cứ Văn bản số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 11 tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Phường 15;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3899/TTr-TNMT-KH ngày 10 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) Phường 10, Phường 15, Quận 11,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của Phường 15, Quận 11 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		80,90	100,00	80,90		80,90	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80,90	100,00	80,90		80,90	100,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ, CTSN	CTS	0,14	0,17	0,14		0,14	0,17
2.2	Đất quốc phòng	CQP			0,27		0,27	0,33
2.3	Đất an ninh	CAN			0,15		0,15	0,19
2.4	Đất công nghiệp	SKK						
	Đất khu công nghiệp							
	Đất cụm công nghiệp							
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	8,53	10,54	10,69		10,69	13,21

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải NH	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,13	0,16	0,13		0,13	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	50,75	62,73	47,87		47,87	59,17
	<i>Trong đó:</i>							
2.13.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,33	0,41	9,33		9,33	11,53
2.13.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,04	0,03		0,03	0,04
2.13.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,14	1,41	3,81		3,81	4,70
2.13.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	36,15	44,68	22,95		22,95	28,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	21,35	26,39	21,65		21,65	26,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD	80,90	100,00	80,90		80,90	100,00

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Trên địa bàn Phường 15, Quận 11 không có đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn Phường 15, Quận 11 không có đất chưa sử dụng.

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/1.000) được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn (2011 - 2015) của Phường 15, Quận 11 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		80,90	80,90	80,90	80,90	80,90	80,90
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	80,90	80,90	80,90	80,90	80,90	80,90
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
2.2	Đất quốc phòng	CQP						0,27
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	8,53	8,53	8,53	8,53	9,53	9,74
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	50,75	50,75	50,75	50,65	49,65	48,97

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.15	Đất ở đô thị	ODT	21,35	21,35	21,35	21,45	21,45	21,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD	80,90	80,90	80,90	80,90	80,90	80,90

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: Trên địa bàn Phường 15, Quận 11 không có đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn Phường 15, Quận 11 không có đất chưa sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 11 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 11 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 11, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 15 - Quận 11 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng